VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC

AN TỨC

SHEET 6736 IV
SERIES L7014

108°30' 14°00' — 108°45'

PLEI KON GÒ 13 KM. — AN XUAN (1) 0.3 KM.

SALA DAK XA WONG 1.4 KM. — NGOC AN 0.4 KM.

PLEI GROI 5.5 KM. — PLEI SOTAN 8.5 KM.

THORNE CHARLES 2/13/1970 6736-4 BR512279 1ST BN HHC

Cale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BÀU-DỤC	EVEREST
Ô VUÔNG	UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ THỐNG CHIẾU	U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN	MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẤU CHUẨN	HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND
NAMES DATA BY ..... NGD, VIETNAM
CONTROL BY ..... AMSFE; NGD, VIETNAM
SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... DMA 8-95

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: (US Users): Director, Defense Mapping Agency, ATTN: PR, 8613 Lee Highway, Fairfax VA 22031-2137.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An	village
Dak	stream
Hòn	mountain
Kon	village
Kong	mountain
Núi	mountain
Plei	village
Sông, Suối	stream

LEGEND — *CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface., two or more lanes wide — *Đường cấn đá hay trắng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường trắng nhựa; có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cấn đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 — LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác* — TL 7A — 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — *729 *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

TRUE NORTH — BẮC ĐỊA-DƯ
GN BV

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°34' (10 MILS; MIL)

1970 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

GRID NORTH — BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH — BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

NSN 7643014023314
DMA STOCK NO. L701467364
ED. NO. 003

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

Quận Bình Khê
TỈNH BÌNH ĐỊNH
Quận An Túc
TỈNH PHÚ BỔN
Quận Phú Thiện

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh...	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

ADMINISTRATIVE BOUNDARIES REVISED BY NGD-1970

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6637 II	6737 III	6737 II
6636 I	6736 IV	6736 I
6636 II	6736 III	6736 II

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to the Department of Defense, U.S. DoD contractors and to U.S. Government Agencies supporting DoD functions (by authority of the Director, Defense Mapping Agency, 30 May 1990). Other requests shall be referred to Headquarters, DMA, ATTN: SOP. Destroy as "For Official Use Only."

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ THÔNG KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
Chỉ-định Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.
BR

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông;
Example: Thí dụ: 1522000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: AN QÚY (3)
THÍ DỤ: AN QÚY (3)

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

BR		44	7
		38	9

SAMPLE REFERENCE: / THÍ DỤ: BR447389

If reporting beyond 9° N S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đứng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
49PBR447389

AN TÚC (AN KHÊ), VIETNAM